

DỰ THẢO

Phụ lục

THUYẾT MINH NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU LỆ
(đính kèm Tờ trình 392/TTr-BIDV ngày 26 tháng 4 năm 2024)

ST T	Điều	Điều lệ 2023	Điều lệ sửa đổi 2024	Căn cứ sửa đổi, bổ sung
1.	Phần căn cứ	Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức Tín dụng số 17/2017/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2017	Luật các Tổ chức Tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 18 tháng 01 năm 2024 Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức Tín dụng số 17/2017/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2017	Cập nhật thông tin Luật các TCTD 2024
2.	Điều 1. Định nghĩa	1 r) “ Luật các Tổ chức Tín dụng ” có nghĩa là Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2017.	1 r) “ Luật các Tổ chức Tín dụng ” có nghĩa là Luật các Tổ chức Tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 18 tháng 01 năm 2024 Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2017.	Cập nhật thông tin Luật các TCTD 2024

3.	<p>Điều 1. Định nghĩa</p>	<p>1.</p> <p>v) “Người có liên quan” có nghĩa là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>(i) Công ty mẹ với công ty con và ngược lại; tổ chức tín dụng với công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại; các công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của cùng một tổ chức tín dụng với nhau; người quản lý, thành viên ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng, cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này với công ty con và ngược lại;</p> <p>(ii) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với người quản lý, người đại diện theo pháp luật, thành viên ban kiểm soát của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó hoặc với công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người đó và ngược lại;</p> <p>(iii) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% Vốn Điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;</p> <p>(iv) Cá nhân với vợ, chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người này;</p> <p>(v) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với cá nhân theo quy định tại điểm (iv) khoản này của người quản lý, người đại diện theo pháp luật, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% Vốn Điều lệ hoặc vốn cổ phần có</p>	<p>1</p> <p>v) <i>Người có liên quan</i> là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>(i) Công ty mẹ với công ty con và ngược lại; công ty mẹ với công ty con của công ty con và ngược lại; tổ chức tín dụng với công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại; tổ chức tín dụng với công ty con của công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại; các công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của cùng một tổ chức tín dụng với nhau; các công ty con của công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của cùng một tổ chức tín dụng với nhau; người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng, cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này với công ty con và ngược lại;</p> <p>(ii) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó hoặc với công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người đó và ngược lại;</p> <p>(iii) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với tổ chức, cá nhân sở hữu từ 05% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;</p> <p>(iv) Cá nhân với vợ, chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng; con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể; anh, chị, em cùng cha mẹ; anh, chị, em cùng cha khác mẹ; anh, chị, em cùng mẹ khác cha; anh vợ, chị vợ, em vợ, anh chồng, chị chồng, em chồng, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha (sau đây gọi là vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em); ông bà nội, ông bà ngoại; cháu nội, cháu ngoại;</p>	<p>Khoản 24 Điều 4 Luật các TCTD 2024.</p>
----	--------------------------------------	---	--	--

		<p>quyền biểu quyết trở lên của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại; và</p> <p>(vi) Cá nhân được ủy quyền đại diện cho tổ chức, cá nhân quy định tại các điểm (i), (ii), (iii), (iv) và (v) khoản này với tổ chức, cá nhân ủy quyền; các cá nhân được ủy quyền đại diện phân vốn góp của cùng một tổ chức với nhau.</p> <p>(vii) Cá nhân, tổ chức hoặc nhóm cá nhân, tổ chức có khả năng chi phối hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua sở hữu, nắm giữ cổ phần, phần vốn góp hoặc thông qua việc ra quyết định của công ty.</p> <p>(viii) Pháp nhân, cá nhân khác có mối quan hệ tiềm ẩn rủi ro cho hoạt động của BIDV được xác định theo quy định nội bộ của BIDV hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của NHNN thông qua hoạt động thanh tra, giám sát đối với từng trường hợp cụ thể.</p>	<p>bác ruột, cô ruột, dì ruột, chú ruột, cậu ruột và cháu ruột;</p> <p>(v) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với cá nhân có mối quan hệ theo quy định tại điểm d khoản này với người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 05% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;</p> <p>(vi) Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp cho tổ chức, cá nhân quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này với tổ chức, cá nhân ủy quyền; các cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp của cùng một tổ chức với nhau;</p> <p>(vii) Cá nhân, tổ chức hoặc nhóm cá nhân, tổ chức có khả năng chi phối hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua sở hữu, nắm giữ cổ phần, phần vốn góp hoặc thông qua việc ra quyết định của công ty.</p> <p>(viii) Pháp nhân, cá nhân khác có mối quan hệ tiềm ẩn rủi ro cho hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xác định theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước thông qua hoạt động thanh tra, giám sát.</p>	
4.		<p>1. (x) “Pháp luật” có nghĩa là tất cả các luật, pháp lệnh, nghị định, quy định, thông tư, quyết định và các văn bản pháp luật khác được các Cơ quan Nhà nước Việt Nam ban hành theo từng thời kỳ liên quan đến hoạt động ngân hàng bao gồm cả các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế các văn bản pháp luật này.</p>	<p>1. (x) “Pháp luật” có nghĩa là tất cả các bộ luật, luật, ng nghị quyết, pháp lệnh, nghị định, quy định, thông tư, quyết định và các văn bản pháp luật khác được các Cơ quan Nhà nước Việt Nam ban hành theo từng thời kỳ liên quan đến hoạt động ngân hàng bao gồm cả các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế các văn bản pháp luật này.</p>	
5.	Điều 1. Định nghĩa	<p>1 (cc) Vốn Điều lệ” có nghĩa là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán hoặc đã được thanh toán đầy đủ, được ghi vào Điều lệ này và được xác nhận tại Giấy chứng</p>	<p>1 dd) Vốn Điều lệ” có nghĩa là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán cho cổ đông hoặc đã được thanh toán đầy đủ, được ghi vào Điều lệ này và được xác ghi nhận tại</p>	<p>Khoản 42 Điều 4 Luật các TCTD 2024; Khoản Điều 24</p>

		nhận đăng ký doanh nghiệp do Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp. Vốn Điều lệ có thể được thay đổi trong từng thời kỳ, phù hợp với yêu cầu hoạt động kinh doanh của BIDV và quy định của Pháp luật.	Giấy phép thành lập và hoạt động do NHNN cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp. Vốn Điều lệ có thể được thay đổi trong từng thời kỳ, phù hợp với yêu cầu hoạt động kinh doanh của BIDV và quy định của Pháp luật.	Luật TCTD 2024: <i>Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</i>
6.	Điều 2. Thành lập	Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật của BIDV.	5. Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của BIDV. Trường hợp khuyết chức danh Tổng Giám đốc thì Chủ tịch HĐQT là người đại diện theo pháp luật trong thời gian BIDV khuyết chức danh Tổng Giám đốc.	Phù hợp quy định của Pháp luật, thông lệ quốc tế, yêu cầu quản trị của NHNN, thực tiễn quản trị điều hành hoạt động các Ngân hàng thương mại cổ phần hiện nay.
7.	Điều 6. Hoạt động ngân hàng thương mại	1. Huy động vốn BIDV huy động vốn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ và các công cụ tài chính khác theo quy định của Pháp luật dưới các hình thức sau: a) Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; b) Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu và các loại giấy tờ có giá khác để huy động vốn trong nước và nước ngoài; c) Vay vốn của các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính khác hoạt động tại Việt Nam và của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính nước ngoài;	1. Huy động vốn BIDV huy động vốn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ và các công cụ tài chính khác theo quy định của Pháp luật dưới các hình thức sau: a) Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; b) Phát hành chứng chỉ tiền gửi kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu và các loại giấy tờ có giá khác để huy động vốn trong nước và nước ngoài; c) Vay vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ; tổ chức tài chính khác hoạt động tại	Điều 107, 108, 109, 110 Luật các TCTD 2024

	<p>d) Vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn; và</p> <p>e) Các hình thức huy động vốn khác không trái quy định của Pháp luật.</p> <p>2. Hoạt động tín dụng</p> <p>BIDV cấp tín dụng cho tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ theo quy định của Pháp luật dưới các hình thức sau:</p> <p>a) Cho vay;</p> <p>b) Bảo lãnh ngân hàng;</p> <p>c) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác;</p> <p>d) Bao thanh toán trong nước, bao thanh toán quốc tế với các ngân hàng được phép thực hiện thanh toán quốc tế;</p> <p>e) Phát hành thẻ tín dụng; và</p> <p>f) Các hình thức cấp tín dụng khác sau khi được NHNN chấp thuận.</p> <p>3. Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ</p> <p>a) Mở tài khoản tiền gửi tại NHNN;</p> <p>b) Mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng khác;</p>	<p>Việt Nam và của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính nước ngoài;</p> <p>d) Vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn;</p> <p>e) Vay nước ngoài theo quy định của pháp luật; và</p> <p>f) Các hình thức huy động vốn khác không trái quy định của Pháp luật.</p> <p>2. Hoạt động tín dụng</p> <p>BIDV cấp tín dụng cho tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ theo quy định của Pháp luật dưới các hình thức sau:</p> <p>a) Cho vay;</p> <p>b) Bảo lãnh ngân hàng;</p> <p>c) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác;</p> <p>d) Bao thanh toán trong nước, bao thanh toán quốc tế với các ngân hàng được phép thực hiện thanh toán quốc tế;</p> <p>e) Thư tín dụng;</p> <p>f) Phát hành thẻ tín dụng; và</p> <p>g) Các hình thức cấp tín dụng khác sau khi được theo quy định của Thống đốc NHNN chấp thuận.</p> <p>3. Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ</p>	
--	---	---	--

	<p>c) Mở tài khoản tiền gửi và tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối;</p> <p>d) Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng;</p> <p>e) Cung ứng các phương tiện thanh toán;</p> <p>f) Thực hiện các dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng trừ thẻ tín dụng;</p> <p>g) Thực hiện dịch vụ thu hộ và chi hộ;</p> <p>h) Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế và các dịch vụ thanh toán khác khi được NHNN chấp thuận; và</p> <p>i) Tổ chức hệ thống thanh toán nội bộ và tham gia hệ thống thanh toán trong nước và ngoài nước; tham gia các hệ thống thanh toán quốc tế khi được NHNN chấp thuận.</p>	<p>a) Mở tài khoản tiền gửi tại NHNN;</p> <p>b) Mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng được cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản khác;</p> <p>c) Mở tài khoản tiền gửi và tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối;</p> <p>d) Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng;</p> <p>e) Cung ứng các phương tiện thanh toán;</p> <p>f) Thực hiện các dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, chuyển tiền thư tín dụng, thẻ ngân hàng trừ thẻ tín dụng;</p> <p>g) Thực hiện dịch vụ thu hộ và chi hộ;</p> <p>h) Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản; dịch vụ thanh toán khác theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước khi được NHNN chấp thuận; và</p> <p>i) Tổ chức hệ thống thanh toán nội bộ và tham gia hệ thống thanh toán trong nước và ngoài nước; tham gia các hệ thống thanh toán quốc tế khi đáp ứng điều kiện theo quy định của Chính phủ và được NHNN chấp thuận bằng văn bản.</p>	
--	--	--	--

8.	<p>Điều 9. Các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động</p>	<p>1. Trong quá trình hoạt động, BIDV phải tuân thủ quy định về các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng theo quy định tại Chương VI Luật các Tổ chức Tín dụng và theo quy định của NHNN; thực hiện phân loại tài sản và trích lập dự phòng rủi ro liên quan đến các hoạt động ngân hàng theo quy định của Pháp luật hiện hành.</p>	<p>1. Trong quá trình hoạt động, BIDV phải tuân thủ quy định về các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng theo quy định tại Chương VI Chương VII Luật các Tổ chức Tín dụng và theo quy định của NHNN; thực hiện phân loại tài sản và trích lập dự phòng rủi ro liên quan đến các hoạt động ngân hàng theo quy định của Pháp luật hiện hành.</p>	<p>Chương VII CÁC HẠN CHẾ ĐỂ BẢO ĐẢM AN TOÀN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI</p>
9.	<p>Điều 19. Giới hạn sở hữu Cổ phần</p>	<p>1. Một Cổ đông cá nhân được sở hữu không quá 5% Vốn Điều lệ của BIDV.</p> <p>2. Một Cổ đông là tổ chức được sở hữu không quá 15% Vốn Điều lệ của BIDV trừ các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Tổ chức đại diện và nắm giữ số Cổ phần thuộc sở hữu của Nhà nước tại BIDV khi cổ phần hóa;</p> <p>b) Sở hữu Cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài theo quy định của Pháp luật có liên quan; hoặc</p> <p>c) Sở hữu cổ phần tại BIDV khi được kiểm soát đặc biệt theo phương án cơ cấu lại được cấp có thẩm quyền phê duyệt; sở hữu cổ phần của BIDV tại công ty con, công ty liên kết quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 103, khoản 3 Điều 110 của Luật các Tổ chức tín dụng.</p> <p>3. Cổ đông và những Người có liên quan của Cổ đông đó được sở hữu không quá 20% Vốn Điều lệ của BIDV trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b,</p>	<p>1. Một Cổ đông cá nhân được sở hữu không quá 5% (năm phần trăm) Vốn Điều lệ của BIDV.</p> <p>2. Một Cổ đông là tổ chức được sở hữu không quá 10% (mười phần trăm) 15% Vốn Điều lệ của BIDV.</p> <p>a) Tổ chức đại diện và nắm giữ số Cổ phần thuộc sở hữu của Nhà nước tại BIDV khi cổ phần hóa;</p> <p>b) Sở hữu Cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài theo quy định của Pháp luật có liên quan; hoặc</p> <p>e) Sở hữu cổ phần tại BIDV khi được kiểm soát đặc biệt theo phương án cơ cấu lại được cấp có thẩm quyền phê duyệt; sở hữu cổ phần của BIDV tại công ty con, công ty liên kết quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 103, khoản 3 Điều 110 của Luật các Tổ chức tín dụng.</p> <p>3. Cổ đông và những Người có liên quan của Cổ đông đó được sở hữu không quá 2015% (mười lăm phần trăm) Vốn Điều lệ của BIDV trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, e khoản 2 Điều này. Cổ đông lớn của BIDV và những Người có liên quan của Cổ đông đó</p>	<p>Điều 63 Luật các TCTD 2024</p>

		<p>c khoản 2 Điều này. Cổ đông lớn của BIDV và những Người có liên quan của Cổ đông đó không được sở hữu cổ phần từ 5% trở lên vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng khác.</p> <p>4. Tỷ lệ giới hạn sở hữu Cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đối với Cổ phần của BIDV được xác định theo quy định của Pháp luật có liên quan.</p> <p>5. Các tỷ lệ sở hữu quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này bao gồm cả phần vốn ủy thác cho các tổ chức, cá nhân khác mua Cổ phần.</p>	<p>không được sở hữu cổ phần từ 5% trở lên vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng khác.</p> <p>4. Quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này không áp dụng đối với các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Sở hữu Cổ phần tại Công ty con, Công ty liên kết là tổ chức tín dụng theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 111 của Luật các Tổ chức tín dụng.</p> <p>b) Sở hữu cổ phần nhà nước tại tổ chức tín dụng cổ phần hóa;</p> <p>c) Sở hữu Cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài. Tỷ lệ giới hạn sở hữu Cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đối với Cổ phần của BIDV được xác định theo quy định của Pháp luật có liên quan.</p> <p>5. Tỷ lệ sở hữu Cổ phần quy định tại các khoản 1 và khoản 2 Điều này bao gồm cả số Cổ phần sở hữu gián tiếp. Tỷ lệ sở hữu Cổ phần quy định tại khoản 3 Điều này bao gồm cả Cổ phần do Cổ đông ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác mua Cổ phần và không bao gồm sở hữu Cổ phần của Người có liên quan là công ty con của Cổ đông đó.</p> <p>6. Tỷ lệ giới hạn sở hữu Cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đối với Cổ phần của BIDV được xác định theo quy định của Pháp luật có liên quan.</p> <p>5. Các tỷ lệ sở hữu quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này bao gồm cả phần vốn ủy thác cho các tổ chức, cá nhân khác mua Cổ phần.</p>	
10.	<p>Điều 30. Thảm quyền triệu tập họp Đại hội</p>	<p>1. HĐQT phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:</p> <p>a) HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của BIDV;</p>	<p>1. HĐQT phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:</p> <p>a) HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của BIDV;</p> <p>b) Số thành viên của HĐQT, Ban Kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định của Pháp luật;</p>	<p>Điều 67 Luật các TCTD 2024</p>

	đồng cổ đồng	<p>b) Số thành viên của HĐQT, Ban Kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định của Pháp luật;</p> <p>c) Theo yêu cầu của Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 5% tổng số Cổ phần phổ thông trở lên;</p> <p>d) Theo yêu cầu của Ban Kiểm soát;</p> <p>e) Theo yêu cầu của NHNN; hoặc</p> <p>f) Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ này và của Pháp luật.</p>	<p>c) Theo yêu cầu của Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 5% tổng số Cổ phần phổ thông trở lên;</p> <p>d) Theo yêu cầu của Ban Kiểm soát;</p> <p>e) Theo yêu cầu của NHNN;</p> <p>f) Quyết định nội dung theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước khi xảy ra sự kiện ảnh hưởng đến an toàn hoạt động của BIDV; hoặc</p> <p>g) Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ này và của Pháp luật.</p>	
11.	Điều 41. Hội đồng quản trị	Chưa có	<p>Bổ sung khoản 5, 6:</p> <p>1. Thành viên HĐQT không phải là Thành viên HĐQT độc lập không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:</p> <p>a) Người điều hành, trừ trường hợp là Tổng giám đốc;</p> <p>b) Người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng khác, người quản lý doanh nghiệp khác, trừ trường hợp là người quản lý, người điều hành công ty con của BIDV hoặc của công ty mẹ của BIDV (nếu có) hoặc trường hợp thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt;</p> <p>c) Kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác.</p> <p>2. Thành viên độc lập HĐQT không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:</p>	Khoản 2 và 3 Điều 43 Luật các TCTD 2024:

			<p>a) Người điều hành;</p> <p>b) Người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng khác; người quản lý trên 02 (hai) doanh nghiệp khác;</p> <p>c) Kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác.</p>	
12.	Điều 43. Chủ tịch HĐQT	<p>3. Chủ tịch HĐQT không được đồng thời là thành viên HĐQT, Người điều hành của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức đó là Công ty con của BIDV; Chủ tịch HĐQT không được đồng thời là Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty, Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) hoặc các chức danh tương đương của doanh nghiệp khác.</p>	<p>3. Chủ tịch HĐQT không được đồng thời là thành viên HĐQT, Người điều hành, thành viên Ban Kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, Người quản lý của doanh nghiệp khác. trừ trường hợp tổ chức đó là Công ty con của BIDV; Chủ tịch HĐQT không được đồng thời là Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty, Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) hoặc các chức danh tương đương của doanh nghiệp khác.</p>	Khoản 1 Điều 43 Luật các TCTD 2024:
13.	Điều 50. Đương nhiên mất tư cách, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT	<p>5. Trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị không đủ hai phần ba tổng số thành viên của nhiệm kỳ hoặc không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định tại Điều lệ này thì trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày không đủ số lượng thành viên, BIDV phải bổ sung đủ số lượng thành viên Hội đồng quản trị.</p>	<p>5. Trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị không đủ hai phần ba tổng số thành viên của nhiệm kỳ hoặc không đủ có số thành viên ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định tại Điều lệ này thì trong thời hạn 60 (sáu mươi) 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày không đủ số lượng thành viên tối thiểu, BIDV phải bổ sung đủ số lượng thành viên Hội đồng quản trị, trừ trường hợp BIDV bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt thì thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 166 Luật các Tổ chức tín dụng.</p>	Khoản 2 Điều 50 Luật các TCTD 2024
14.	Điều 60. Tiêu chuẩn và điều kiện	<p>Thành viên Ban Kiểm soát phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau:</p>	<p>Thành viên Ban Kiểm soát phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau:</p>	Điều 41 Luật các TCTD 2024

	làm thành viên Ban Kiểm soát	1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không thuộc đối tượng không được là thành viên Ban Kiểm soát theo quy định của Luật các Tổ chức Tín dụng và quy định của Pháp luật về quản trị ngân hàng;	1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không thuộc các trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại khoản 1 Điều 42 của Luật các Tổ chức Tín dụng đối tượng không được là thành viên Ban Kiểm soát theo quy định của Luật các Tổ chức Tín dụng và quy định của Pháp luật về quản trị ngân hàng;	
15.	Chương VII KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN BIDV Điều 98. Kiểm soát đặc biệt	Chương VII KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN BIDV Điều 98. Kiểm soát đặc biệt 1. Trong trường hợp BIDV có nguy cơ mất khả năng chi trả cho khách hàng của mình, BIDV phải báo cáo ngay với NHNN về thực trạng tài chính, nguyên nhân và các biện pháp đã áp dụng, dự kiến áp dụng để khắc phục. 2. BIDV có thể bị NHNN đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt trong những trường hợp sau: a) Có nguy cơ mất khả năng chi trả; b) Nợ không có khả năng thu hồi và có nguy cơ mất khả năng thanh toán;	Sửa tên Chương VII và Điều 98 như sau: Chương VII CAN THIỆP SỚM, KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN BIDV Điều 98. Can thiệp sớm , kiểm soát đặc biệt 1. BIDV có thể bị NHNN xem xét, quyết định thực hiện can thiệp sớm khi thuộc một hoặc một số trường hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 156 Luật các tổ chức tín dụng hoặc đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt trong các trường hợp theo Điều 162 Luật các Tổ chức tín dụng và phải thực hiện các trách nhiệm của tổ chức tín dụng được can thiệp sớm hoặc tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Chương IX và Chương X Luật các tổ chức tín dụng. 1. Trong trường hợp BIDV có nguy cơ mất khả năng chi trả cho khách hàng của mình, BIDV phải báo cáo ngay với NHNN về thực trạng tài chính, nguyên nhân và các biện pháp đã áp dụng, dự kiến áp dụng để khắc phục.	Chương IX và Chương X Luật các TCTD 2024.

		<p>c) Tổng số lỗ lũy kế của BIDV lớn hơn 50% tổng số vốn điều lệ thực có và các quỹ dự trữ ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;</p> <p>d) Hai năm liên tục bị xếp loại yếu kém theo Quy định của NHNN; hoặc</p> <p>e) Không duy trì được tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu quy định tại điểm b), khoản 1 Điều 130 Luật các Tổ chức Tín dụng trong thời hạn một năm liên tục hoặc tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu thấp hơn 4% trong thời hạn 06 (sáu) tháng liên tục.</p>	<p>2. BIDV có thể bị NHNN đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt trong những trường hợp sau:</p> <p>f) Có nguy cơ mất khả năng chi trả;</p> <p>g) Nợ không có khả năng thu hồi và có nguy cơ mất khả năng thanh toán;</p> <p>h) Tổng số lỗ lũy kế của BIDV lớn hơn 50% tổng số vốn điều lệ thực có và các quỹ dự trữ ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;</p> <p>i) Hai năm liên tục bị xếp loại yếu kém theo Quy định của NHNN; hoặc</p> <p>j) Không duy trì được tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu quy định tại điểm b), khoản 1 Điều 130 Luật các Tổ chức Tín dụng trong thời hạn một năm liên tục hoặc tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu thấp hơn 4% trong thời hạn 06 (sáu) tháng liên tục.</p>	
16.	<p>Điều 100. Giải thể</p>	<p>1. BIDV bị giải thể trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định giải thể và chấm dứt hoạt động ngân hàng theo quy định của Pháp luật và được NHNN chấp thuận;</p> <p>b) Khi hết hạn hoạt động ngân hàng không xin gia hạn giấy phép hoạt động hoặc xin gia hạn nhưng không được NHNN chấp thuận;</p> <p>c) Bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác; hoặc</p>	<p>1. BIDV bị giải thể trong các trường hợp sau:</p> <p>a) BIDV không đề nghị gia hạn hoặc đề nghị gia hạn nhưng không được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản khi hết thời hạn hoạt động.</p> <p>b) BIDV bị thu hồi Giấy phép.</p> <p>c) BIDV tự nguyện giải thể nếu có khả năng thanh toán hết nợ và được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.</p>	<p>Khoản 4 Điều 202 Luật các TCTD 2024</p>

		<p>d) Không còn đủ số lượng Cổ đông tối thiểu theo quy định của Pháp luật trong thời hạn 06 (sáu) tháng liên tục.</p>	<p>d) BIDV được can thiệp sớm hoặc được kiểm soát đặc biệt có tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ.</p> <p>a) Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định giải thể và chấm dứt hoạt động ngân hàng theo quy định của Pháp luật và được NHNN chấp thuận;</p> <p>b) Khi hết hạn hoạt động ngân hàng không xin gia hạn Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc xin gia hạn nhưng không được NHNN chấp thuận;</p> <p>e) Bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác; hoặc</p> <p>d) Không còn đủ số lượng Cổ đông tối thiểu theo quy định của Pháp luật trong thời hạn 06 (sáu) tháng liên tục.</p> <p>e) Được can thiệp sớm hoặc được kiểm soát đặc biệt có tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ.</p>	
17.	<p>Điều 107. Điều khoản chung</p>	<p>1. Ngôn ngữ chính thức được sử dụng trong các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông, họp HĐQT, họp Ban Kiểm soát là tiếng Việt; ngôn ngữ sử dụng trong các văn bản Điều lệ, quy chế nội bộ của BIDV, quy định, quyết định của BIDV cũng như trong các biên bản các cuộc họp kể trên là tiếng Việt. Các Cổ đông nước ngoài (nếu có) tự chuẩn bị và chịu các chi phí phiên dịch, biên dịch từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài.</p> <p>2. Tất cả các đơn vị cá nhân thuộc BIDV có trách nhiệm tuân thủ các quy định tại Điều lệ này.</p>	<p>Bổ sung khoản 1:</p> <p>1. Điều lệ này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.</p> <p>3. Ngôn ngữ chính thức được sử dụng trong các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông, họp HĐQT, họp Ban Kiểm soát là tiếng Việt; ngôn ngữ sử dụng trong các văn bản Điều lệ, quy chế nội bộ của BIDV, quy định, quyết định của BIDV cũng như trong các biên bản các cuộc họp kể trên là tiếng Việt. Các Cổ đông nước ngoài (nếu có) tự chuẩn bị và chịu các chi phí phiên dịch, biên dịch từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài.</p> <p>4. Tất cả các đơn vị cá nhân thuộc BIDV có trách nhiệm tuân thủ các quy định tại Điều lệ này.</p>	<p>Theo hiệu lực của Luật các TCTD 2024.</p>

		<p>3. Điều lệ gồm 10 (mười) chương, 107 Điều, được lập thành 07 (bảy) bản gốc có giá trị như nhau, trong đó:</p> <p>a) Một (01) bản gửi NHNN;</p> <p>b) Một (01) bản gửi Bộ Tài chính;</p> <p>c) Một (01) bản đăng ký tại Cơ quan đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội;</p> <p>d) Bốn (04) bản lưu tại Văn phòng của BIDV.</p> <p>4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ BIDV có giá trị khi được sao y, trích lục theo quy định về công tác văn thư của BIDV phù hợp với quy định Pháp luật.</p>	<p>5. Điều lệ gồm 10 (mười) chương, 107 Điều, được lập thành 07 (bảy) bản gốc có giá trị như nhau, trong đó:</p> <p>e) Một (01) bản gửi NHNN;</p> <p>f) Một (01) bản gửi Bộ Tài chính;</p> <p>g) Một (01) bản đăng ký tại Cơ quan đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội;</p> <p>h) Bốn (04) bản lưu tại Văn phòng của BIDV.</p> <p>6. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ BIDV có giá trị khi được sao y, trích lục theo quy định về công tác văn thư của BIDV phù hợp với quy định Pháp luật.</p>	
18.	<p>Phụ lục I. Cơ cấu tổ chức BIDV</p> <p>Phụ lục II. Danh sách các đơn vị trực thuộc, công ty con, công ty liên kết</p>		<p>Cập nhật thông tin về mô hình tổ chức, Danh sách đơn vị trực thuộc, công ty con, công ty liên kết tại Phụ lục Điều lệ đến ngày tổ chức ĐHĐCĐ.</p>	

	của BIDV			
--	---------------------	--	--	--